

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

**Ngành: Ngôn ngữ Anh**

**Mã số: 7220201**

*(Ban hành theo Quyết định số 961/QĐ-ĐHNN, ngày 24 tháng 4 năm 2019  
của Hiệu trưởng trường Đại học Ngoại ngữ-ĐHQGHN)*

## PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

**- Tên ngành đào tạo:**

Tiếng Việt: Ngôn ngữ Anh

Tiếng Anh: English

**- Mã số ngành đào tạo: 7220201**

**- Trình độ đào tạo: Cử nhân**

**- Thời gian đào tạo: 04 năm**

**- Tên văn bằng tốt nghiệp:**

Tiếng Việt: Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh

Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in English

**- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN**

### 2. Mục tiêu đào tạo

Chương trình giáo dục đại học ngành Ngôn ngữ Anh đào tạo ra những cử nhân có chất lượng tốt, có khả năng sử dụng thành thạo tiếng Anh tối thiểu bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam (tương đương trình độ C1 theo Khung năng lực ngôn ngữ chung Châu Âu), có kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ văn hóa các nước nói tiếng Anh, có kiến thức và các kỹ năng cần thiết để công tác trong các lĩnh vực như biên phiên dịch, quản trị văn phòng, nghiên cứu ngôn ngữ và quốc tế học. Người học cũng có thể tiếp tục tự học, tham gia học tập ở bậc học cao hơn, tích lũy những phẩm chất và kỹ năng cá nhân cũng như nghề nghiệp quan trọng để trở thành chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

### 3. Thông tin tuyển sinh

**- Hình thức tuyển sinh:** Theo quy định của ĐHQGHN:

## **PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **1. Về kiến thức và năng lực chuyên môn**

#### **1.1. Về kiến thức**

Tốt nghiệp chương trình đào tạo, sinh viên có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực đào tạo; nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp; tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực được đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực được đào tạo; và có các kiến thức cụ thể theo các nhóm sau:

##### *1.1.1. Kiến thức chung*

- Hiểu và vận dụng được vào thực tiễn hệ thống tri thức khoa học những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin - học thuyết khoa học và chân chính nhất được cấu thành từ ba bộ phận lý luận có mối quan hệ thống nhất biện chứng với nhau: Triết học Mác Lênin, Kinh tế chính trị Mác Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học. Hiểu được những kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh, những nội dung cơ bản của Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, chủ yếu là đường lối trong thời kỳ đổi mới trên một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội;

- Nhớ và giải thích được các kiến thức cơ bản về thông tin và mạng truyền thông. Sử dụng được các công cụ xử lý thông tin thông dụng (hệ điều hành, các phần mềm hỗ trợ công tác văn phòng và khai thác Internet ...);

- Có trình độ ngoại ngữ 2 tối thiểu đạt bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam;

- Hiểu và vận dụng được những kiến thức khoa học cơ bản trong lĩnh vực thể dục thể thao vào quá trình tập luyện và tự rèn luyện để củng cố và tăng cường sức khỏe, đề phòng chấn thương. Vận dụng được những kỹ, chiến thuật cơ bản, luật thi đấu vào các hoạt động thể thao cộng đồng;

- Hiểu rõ nội dung cơ bản về đường lối quân sự và nhiệm vụ công tác quốc phòng – an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới. Vận dụng kiến thức đã học vào chiến đấu trong điều kiện tác chiến thông thường.

##### *1.1.2. Kiến thức theo lĩnh vực*

- Nắm được các kiến thức cơ bản về địa lý thế giới và thể hiện được các kiến thức đó bằng Tiếng Anh;

- Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học thống kê trong học tập và nghiên cứu khoa học liên quan đến ngành đào tạo;

- Có khả năng tìm hiểu và khám phá mối quan hệ giữa bảo vệ môi trường và phát triển bền vững ở tầm quốc gia hay quốc tế và đóng góp vào việc bảo vệ môi trường tại địa phương.

### *1.1.3. Kiến thức theo khối ngành*

- Vận dụng được những kiến thức cơ bản về văn hóa nhận thức và văn hóa tổ chức đời sống của người Việt, qua đó có lòng nhân ái, ý thức và trách nhiệm đối với di sản văn hóa dân tộc và tương lai của văn hóa Việt Nam;

- Nắm vững được bản chất và chức năng, nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ, các khái niệm cơ bản về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp và chữ viết để phục vụ việc học ngoại ngữ và các công việc chuyên môn, nghề nghiệp;

- Vận dụng được kỹ năng sử dụng tiếng Việt như tiếp nhận văn bản, tạo lập văn bản, xác định lỗi và chữa lỗi trong văn bản; nắm được các vấn đề về lý thuyết tiếng Việt như Ngữ âm, Ngữ pháp, Từ vựng - ngữ nghĩa và Dụng học tiếng Việt.

### *1.1.4. Kiến thức theo nhóm ngành*

- Nắm bắt và áp dụng được những khái niệm cơ bản trong Ngữ âm học và Âm vị học Tiếng Anh, phát âm đúng tiếng Anh;

- Nắm vững những vấn đề cơ bản của ngữ nghĩa học tiếng Anh và những kỹ năng phân tích ngữ nghĩa;

- Nắm bắt được những vấn đề cơ bản của Ngữ pháp tiếng Anh, Diễn ngôn tiếng Anh, vận dụng được những kiến thức về những vấn đề đó trong công việc chuyên môn;

- Vận dụng kiến thức khái quát về văn hóa, văn học, giao thoa văn hóa các nước nói tiếng Anh bao gồm các đặc điểm về lịch sử, con người, văn hóa, xã hội, kinh tế, chính trị và giáo dục vào các kỹ năng thuyết trình, phân tích phê phán, làm việc nhóm, nghiên cứu liên ngành và kỹ năng tranh luận, nâng cao vốn từ vựng, các kỹ năng tiếng Anh;

- Sử dụng tốt tiếng Anh ở trình độ bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; có thể vận dụng các kiến thức về Ngữ âm, Ngữ pháp và từ vựng trong hoạt động thuộc định hướng đào tạo và nghiên cứu.

#### *1.1.5. Kiến thức ngành*

- Chương trình đào tạo đại học ngành Ngôn ngữ Anh có 4 định hướng chuyên ngành: Quản trị học, Phiên dịch, Ngôn ngữ học ứng dụng, Quốc tế học;

- Sinh viên hoàn thành chương trình Ngôn ngữ Anh định hướng Quản trị học có khả năng nắm vững và vận dụng các kiến thức chuyên sâu về quản trị, đặc biệt là quản trị văn phòng, có các kỹ năng cần thiết để thực hiện các công việc liên quan đến công tác quản trị văn phòng như kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng quản lý thời gian, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giải quyết xung đột v.v...;

- Sinh viên hoàn thành chương trình Ngôn ngữ Anh định hướng Phiên dịch có khả năng nắm vững các kiến thức về lý thuyết dịch, có thể áp dụng các kiến thức này trong công tác biên phiên dịch. Vận dụng các kiến thức chuyên sâu và các kỹ năng về nghiệp vụ biên phiên dịch để thực hiện công tác biên dịch, phiên dịch trong môi trường trong nước và quốc tế;

- Sinh viên hoàn thành chương trình Ngôn ngữ Anh định hướng Ngôn ngữ học ứng dụng có khả năng nắm vững các kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ và ngôn ngữ học ứng dụng, có kỹ năng nghiên cứu trong lĩnh vực ngôn ngữ, ngôn ngữ học ứng dụng, phục vụ các công việc nghiên cứu ngôn ngữ và các việc khác liên quan đến ngôn ngữ như biên tập viên, văn phòng, truyền thông, giảng dạy ngôn ngữ thứ nhất và thứ hai;

- Sinh viên hoàn thành chương trình Ngôn ngữ Anh định hướng Quốc tế học có khả năng nắm vững các kiến thức chuyên sâu về khu vực và các vấn đề quốc tế, đặc biệt là các vấn đề của các nước nói tiếng Anh như Anh, Mỹ, có các kỹ năng nghiên cứu trong lĩnh vực quốc tế học nhằm phục vụ các công việc liên quan đến quốc tế học như nghiên cứu, đối ngoại, báo chí, truyền thông...;

- Cử nhân ngành Tiếng Anh vận dụng các kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ đã học vào công việc thực tiễn tại các văn phòng, viện nghiên cứu, cơ sở dạy ngoại ngữ, tòa soạn, đồng thời mở rộng các kỹ năng cần thiết khác của người làm ngôn ngữ, làm quen với thực tế thị trường công việc và xã hội, trở nên tự tin với nghề nghiệp hơn. Có khả năng vận dụng các kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ đã học vào công việc thực tiễn tại các văn phòng, viện nghiên cứu, cơ quan đối ngoại, tòa soạn, đồng thời mở

rộng các kỹ năng cần thiết khác của người làm quốc tế học, làm quen với thực tế thị trường việc làm và xã hội, trở nên tự tin với nghề nghiệp hơn;

- Sinh viên nắm vững và vận dụng được những kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa Anh thông qua việc tiến hành một dự án nghiên cứu theo chuyên ngành hoặc học các học phần thay thế tốt nghiệp được thiết kế mang tính tổng hợp cao.

## **1.2 Năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

## **2. Về kỹ năng**

### **2.1. Kỹ năng chuyên môn**

#### *2.1.1. Các kỹ năng nghề nghiệp*

- Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau; có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực được đào tạo; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền;

- Có khả năng quản lý thời gian, kỹ năng thích ứng, kỹ năng học và tự học, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, đưa ra giải pháp, kiến nghị, kỹ năng phân tích, tổng hợp;

- Có năng lực phát triển nghề nghiệp, biết tự đánh giá, tự học và tự rèn luyện nhằm nâng cao năng lực bản thân, chất lượng, hiệu quả công việc. Biết phát hiện và giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp nhằm đáp ứng những yêu cầu mới;

- Có khả năng áp dụng nền kiến thức rộng kết hợp sâu sắc những khái niệm lý thuyết;

- Có khả năng áp dụng những khái niệm lý thuyết và kỹ năng chuyên môn, sáng tạo vào các tình huống khác nhau.

### *2.1.2 Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề*

- Vận dụng lý luận của chủ nghĩa Mác Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh để xác định phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu cụ thể. Nắm vững quy luật khách quan, xu thế thời đại và thực tiễn đất nước. Nắm vững quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng để xác định, phân tích và giải quyết các vấn đề cụ thể trong nghiên cứu, học tập và công hiến, đóng góp cho cuộc sống xã hội;

- Có khả năng lập luận tư duy và giải quyết các vấn đề thuộc định hướng đào tạo của mình.

### *2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức*

- Hình thành các giả thuyết, thu thập, phân tích và xử lý thông tin, tham gia nghiên cứu thực nghiệm, kiểm định giả thuyết và ứng dụng để nghiên cứu các vấn đề liên quan đến lĩnh vực công tác.

### *2.1.4. Khả năng tư duy theo hệ thống*

- Tư duy logic, có hệ thống khi tiếp cận và xử lý các vấn đề thuộc lĩnh vực liên quan đến ngôn ngữ Anh nói riêng và các vấn đề kinh tế - văn hóa - xã hội nói chung.

### *2.1.5. Bối cảnh lịch sử xã hội và ngoại cảnh*

- Có năng lực xã hội hóa, khả năng thích nghi xã hội và môi trường công tác. Hiểu biết xã hội, thích ứng nhanh với sự thay đổi của kinh tế, xã hội trong nước và quốc tế.

### *2.1.6. Bối cảnh tổ chức*

- Nắm vững chiến lược, kế hoạch, mục tiêu và văn hóa của tổ chức để làm việc thành công. Thích ứng nhanh với sự thay đổi của tổ chức trong sự vận động của nền kinh tế thế giới hiện đại;

- Có khả năng tự chủ trong giải quyết vấn đề; khả năng nhận diện và giải quyết vấn đề; khuyến khích sáng tạo và tự tin khi làm việc.

### *2.1.7. Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn*

- Vận dụng linh hoạt và phù hợp kiến thức, kỹ năng để thực hiện công việc, phân tích, xử lý các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực công việc;

- Có khả năng tìm hiểu đối tượng và môi trường làm việc, có phương pháp thu thập và xử lý thông tin thường xuyên về nhu cầu và đặc điểm của đối tượng, về tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của địa phương, quốc gia và quốc tế sử dụng các thông tin thu được vào công tác.

#### *2.1.8. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp*

- Sáng tạo, dẫn dắt và phát triển nghề nghiệp thông qua khả năng tự học, học tập suốt đời, phát triển các kiến thức và kỹ năng cần thiết và khả năng thích ứng nhanh với sự thay đổi của thực tế.

### **2.2. Kỹ năng bổ trợ**

#### *2.2.1. Các kỹ năng cá nhân*

- Chăm chỉ, nhiệt tình và say mê công việc; Quản lý tốt thời gian và nguồn lực cá nhân; Thích ứng với sự phức tạp của thực tế; Tự đánh giá kết quả công việc, hoàn thành công việc đúng hạn, đặt mục tiêu, tự phát triển bản thân, tự trau dồi và phát triển nghề nghiệp.

#### *2.2.2. Kỹ năng làm việc theo nhóm*

- Hình thành nhóm làm việc hiệu quả; Vận hành và phát triển nhóm; Lãnh đạo nhóm (quản lý, phân công nhiệm vụ, phối hợp cá nhân trong nhóm, sử dụng các phương pháp động viên...), làm việc trong các nhóm khác nhau.

#### *2.2.3. Kỹ năng quản lý và lãnh đạo*

- Có khả năng lãnh đạo, quản lý những thay đổi hoặc áp dụng những tiến bộ mới trong các hoạt động nghề nghiệp.

#### *2.2.4. Kỹ năng giao tiếp*

- Giao tiếp tốt bằng văn bản và lời nói (trao đổi, thuyết trình), truyền đạt thông tin và chuyển giao kiến thức dưới dạng nói và viết;

- Có khả năng áp dụng những kỹ năng sử dụng ngôn ngữ tinh tế trong các hoàn cảnh cụ thể và đa dạng.

#### *2.2.5. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ.*

- Kỹ năng ngoại ngữ chuyên ngành: Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt,

xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn.

#### *2.2.6. Kỹ năng công nghệ thông tin*

- Sử dụng thành thạo các công cụ công nghệ thông tin phục vụ công tác chuyên môn; thành thạo trong việc khai thác hiệu quả Internet phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu. Có khả năng tổ chức lưu trữ thông tin trên máy tính và sử dụng máy tính để giải quyết các vấn đề thông dụng.

### **3. Phẩm chất đạo đức**

#### **3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân**

- Xác định rõ Chủ nghĩa Mác Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là kim chỉ nam, nền tảng tư tưởng cho mọi hoạt động trong thực tiễn. Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. Xây dựng niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, phấn đấu theo mục tiêu lý tưởng của Đảng, bồi dưỡng và nâng cao ý thức trách nhiệm của sinh viên trước những nhiệm vụ trọng đại của đất nước. Có phong cách và lối sống lành mạnh, dám hy sinh, phấn đấu cho lý tưởng;

- Có tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, niềm tự hào và sự trân trọng đối với truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc, có ý thức cảnh giác trước âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc;

- Tự tin, linh hoạt, dám đương đầu với rủi ro; tuân thủ các tiêu chuẩn và nguyên tắc đạo đức; nhiệt tình, say mê sáng tạo; có tinh thần tự tôn, hiểu biết văn hóa; có khả năng thích ứng cao với hoàn cảnh và điều kiện, môi trường làm việc, can đảm, quyết tâm hành động bất chấp hoàn cảnh không thuận lợi; luôn có ý thức học hỏi, không ngừng trau dồi năng lực và có khát vọng vượt khó, vươn lên để thành đạt.

#### **3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp**

- Trung thực, trách nhiệm và đáng tin cậy; có lòng tự tôn dân tộc; say mê trong công việc, tích cực khám phá kiến thức, khám phá thực tiễn;

- Đảm bảo tính liêm chính, công bằng, vô tư, không phân biệt đối xử trong nhiệm vụ biên-phiên dịch, trung thành với văn bản (nói/viết) nguyên gốc, không thêm bớt, chỉnh sửa hay bóp méo nội dung thông tin và ý định giao tiếp của tác giả phát ngôn;

- Đảm bảo bí mật thông tin của khách hàng trong nhiệm vụ biên-phiên dịch; có thái độ đúng và hiểu tầm quan trọng của nhiệm vụ biên-phiên dịch; có tính kiên trì,



say mê công việc, có hành vi chuyên nghiệp; thực hiện đầy đủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp;

- Có khả năng quản lý thời gian, có kỹ năng thích ứng, kỹ năng học và tự học, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, đưa ra giải pháp, kiến nghị, kỹ năng phân tích, tổng hợp;

- Ứng xử tốt thân thiện với đồng nghiệp, đoàn kết, hợp tác, cộng tác với đồng nghiệp.

### **3.2. Phẩm chất đạo đức xã hội**

- Xác định rõ trách nhiệm, nghĩa vụ của bản thân, có tư cách, tác phong đúng đắn của người công dân; có chuẩn mực đạo đức trong các quan hệ xã hội, sống và làm việc có trách nhiệm với cộng đồng và đất nước; có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc; có tác phong mẫu mực, làm việc khoa học.

## **4. Vị trí công tác có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp**

### **4.1. Định hướng Quản trị văn phòng:**

**Nhóm 1 – Nhân viên quản trị văn phòng:** có khả năng làm việc trong các văn phòng các công ty nước ngoài, liên doanh, hoặc công ty Việt Nam, phụ trách các mảng công việc liên quan đến quản lý và điều hành công việc văn phòng, đáp ứng nhu cầu giao tiếp quốc tế tại các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức Nhà nước hoặc tư nhân trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội.

**Nhóm 2 – Nhân viên quản lý dự án:** có khả năng làm việc trong các văn phòng dự án của các công ty trong nước và nước ngoài, văn phòng dự án các ban ngành, cơ quan nhà nước; tham gia đàm phán, giao dịch, kí kết hợp đồng, lập kế hoạch, chương trình làm việc của dự án; theo dõi tiến độ thực hiện dự án; xử lý các vấn đề phát sinh liên quan tới dự án, đặc biệt là các công việc có liên quan đến năng lực nói, viết tiếng Anh.

**Nhóm 3: Nhân viên quản trị nhân sự:** có khả năng làm việc hiệu quả trong phòng nhân sự thuộc các cơ quan, công ty hoặc tổ chức của Việt Nam hay nước ngoài, phụ trách các công việc liên quan đến tuyển dụng nhân sự, có năng lực để tham gia vào các hoạt động chuyên môn khác nhau của tổ chức; linh hoạt, chuẩn xác và liêm chính trong sử dụng, luân chuyển và đánh giá nguồn nhân lực tại nơi làm việc, sáng tạo và năng động trong việc tìm kiếm nhân sự chất lượng cao, đồng thời có khả năng đảm bảo duy trì nguồn nhân lực thường xuyên và đầy đủ cho mọi hoạt động của cơ quan, công ty hay tổ chức mình làm việc.

**Nhóm 4: Nhân viên điều hành du lịch:** có khả năng làm việc trong các văn phòng, đại lý du lịch, trực tiếp điều hành các tour du lịch trong và ngoài nước; xây dựng đội ngũ hướng dẫn viên du lịch và điều phối hướng dẫn viên cho các tour du lịch; giữ liên lạc với các đối tác để thực hiện các tour du lịch cho lũ khách trong và ngoài nước; khai thác và tìm kiếm đối tác để chọn lựa được những đối tác cung cấp dịch vụ tốt nhất; hỗ trợ cập nhật thông tin xây dựng các sản phẩm du lịch; xây dựng cơ sở dữ liệu điều hành phục vụ công tác chuyên môn.

**Nhóm 5: Cán bộ truyền thông:** có khả năng tham gia làm việc tại các cơ quan hay tổ chức truyền thông của Việt Nam hay nước ngoài (các tòa soạn báo hoặc các đài truyền hình), phụ trách các nhiệm vụ liên quan đến quản trị công việc cũng như nhân viên thực hiện các công việc cụ thể đó nhằm đảm bảo cho những công việc này được diễn ra trôi chảy và hiệu quả; bên cạnh đó, còn có khả năng phụ giúp và hỗ trợ một số công tác chuyên ngành hay giao tiếp đòi hỏi khả năng đọc-viết, nghe-nói tiếng Anh.

**Nhóm 6: Trợ lý/quản trị kinh doanh:** có khả năng làm việc trong các phòng kinh doanh, bán hàng, tiếp thị, dịch vụ khách hàng, quan hệ công chúng và tổ chức sự kiện cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước; có khả năng giao tiếp, đàm phán, thuyết trình, xử lý văn bản tốt, đặc biệt là bằng tiếng Anh; có khả năng hỗ trợ bán hàng, hỗ trợ quản lý thị trường; xây dựng và khai thác thị trường mới; có khả năng làm việc độc lập, xử lý các vấn đề phát sinh một cách hiệu quả.

#### **4.2. Định hướng Phiên dịch:**

**Nhóm 1: Biên dịch viên/ Phiên dịch viên/ Biên tập viên:** Có khả năng làm việc độc lập với tư cách là một biên dịch viên các văn bản viết hoặc một phiên dịch viên cho các cuộc gặp gỡ tiếp xúc song phương thông thường, biên tập viên tại các nhà xuất bản có xuất bản phẩm là tiếng Anh, đáp ứng nhu cầu giao tiếp quốc tế tại các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức Nhà nước hoặc tư nhân, trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội.

**Nhóm 2: Thư kí văn phòng/ Trợ lí đối ngoại/ Hướng dẫn viên du lịch:** Có khả năng làm việc trong các văn phòng công ty nước ngoài, liên doanh hoặc công ty Việt Nam, phụ trách các mảng công việc liên quan đến đối ngoại, hợp tác, kinh doanh, xuất nhập khẩu, du lịch với các đối tác nước ngoài, tham gia đàm phán, giao dịch, kí kết hợp đồng kinh doanh, theo dõi hợp đồng liên quan, lập kế hoạch, chương trình đón tiếp khách quốc tế, tổ chức các tour du lịch, xử lí các công việc có liên quan đến năng lực nói, viết tiếng Anh.

### **4.3. Định hướng Ngôn ngữ học và ngôn ngữ học ứng dụng:**

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh định hướng Ngôn ngữ học ứng dụng có thể đảm nhận các vị trí như: cán bộ giảng dạy Ngôn ngữ học, Ngôn ngữ học ứng dụng tại các cơ sở đào tạo tiếng Anh và ngôn ngữ khác, cán bộ nghiên cứu khoa học chuyên ngành ngôn ngữ, ngôn ngữ học ứng dụng, cán bộ phụ trách báo chí truyền thông tại các cơ quan, ban ngành trung ương và địa phương. Ngoài ra, cử nhân tốt nghiệp ngành này còn có thể làm tư vấn cho các nhà sản xuất phim ảnh, chương trình truyền hình, biên tập viên cho các tạp chí, báo, nhà xuất bản song ngữ và làm việc tại các cơ quan kinh doanh, tổ chức sự kiện.

### **4.4. Định hướng Quốc tế học:**

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh định hướng Quốc tế học có thể đảm nhận các vị trí như: cán bộ giảng dạy môn đất nước học tại các cơ sở đào tạo tiếng Anh và Quốc tế học, cán bộ nghiên cứu khoa học chuyên ngành Quốc tế học, cán bộ đối ngoại tại các cơ quan, ban ngành trung ương và địa phương cũng như làm các công việc báo chí, xuất bản liên quan đến mảng văn hóa, chính trị. Ngoài ra, cử nhân tốt nghiệp ngành này còn có thể làm tư vấn cho các nhà sản xuất phim ảnh, chương trình truyền hình, biên tập viên cho các tạp chí, báo, nhà xuất bản văn hóa, chính trị và làm việc tại các cơ quan kinh doanh, tổ chức sự kiện.

*Cử nhân tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh có thể đảm nhiệm việc giảng dạy tiếng Anh sau khi hoàn thành khóa học nghiệp vụ sư phạm.*

### PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 1. Tóm tắt yêu cầu của chương trình đào tạo

**Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: 134 tín chỉ, trong đó:**

<b>- Khối kiến thức chung</b>	<b>27</b>	<b>tín chỉ</b>
<i>(Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN, Kỹ năng bổ trợ)</i>		
<b>- Khối kiến thức chung theo lĩnh vực</b>	<b>6</b>	<b>tín chỉ</b>
+ <i>Tự chọn:</i>	6/15	tín chỉ
<b>- Khối kiến thức chung của khối ngành</b>	<b>8</b>	<b>tín chỉ</b>
+ <i>Bắt buộc:</i>	6	tín chỉ
+ <i>Tự chọn:</i>	2/14	tín chỉ
<b>- Khối kiến thức theo nhóm ngành</b>	<b>57</b>	<b>tín chỉ</b>
+ <i>Bắt buộc:</i>	51	tín chỉ
+ <i>Tự chọn:</i>	6/12	tín chỉ
<b>- Khối kiến thức ngành</b>	<b>36</b>	<b>tín chỉ</b>
+ <i>Bắt buộc:</i>	18	tín chỉ
+ <i>Tự chọn:</i>	9	tín chỉ
+ <i>Thực tập và khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:</i>	9	tín chỉ

## 2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP trước	Ghi chú
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học		
I		<b>Khối kiến thức chung</b> (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh, Kỹ năng bổ trợ)	<b>27</b>				<b>8 học phần</b>	
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin 1 <i>The Fundamental Principles of Marxism-Leninism 1</i>	2	21	5	4		
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin 2 <i>The Fundamental Principles of Marxism-Leninism 2</i>	3	32	8	5	PHI1004	
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	20	8	2	PHI1005	
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam <i>The Revolutionary Directions of Vietnamese Communist Party</i>	3	35	7	3	POL1001	
5	INT1004	Tin học cơ sở 2 <i>Introduction to Informatics 2</i>	3	17	28			
6		Ngoại ngữ cơ sở 1 <i>Foreign Language 1</i>	4	16	40	4		
	FLF1305	Tiếng Pháp cơ sở 1 <i>General French 1</i>						
	FLF1405	Tiếng Trung cơ sở 1 <i>General Chinese 1</i>						
	FLF1505	Tiếng Đức cơ sở 1 <i>General German 1</i>						
	FLF1605	Tiếng Nhật cơ sở 1 <i>General Japanese 1</i>						
	FLF1705	Tiếng Hàn cơ sở 1 <i>General Korean 1</i>						
	FLF1805	Tiếng Tây Ban Nha cơ sở 1 <i>General Spanish 1</i>						

STT	Mã học phần	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP trước	Ghi chú
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học		
	FLF1905	Tiếng Thái cơ sở 1 <i>General Thai 1</i>						
	FLF2105	Tiếng Ý cơ sở 1 <i>General Italian 1</i>						
	FLF2205	Tiếng Lào cơ sở 1 <i>General Laotian 1</i>						
7		Ngoại ngữ cơ sở 2 <i>Foreign Language 2</i>	5	20	50	5		
	FLF1306	Tiếng Pháp cơ sở 2 <i>General French 2</i>						
	FLF1406	Tiếng Trung cơ sở 2 <i>General Chinese 2</i>						
	FLF1506	Tiếng Đức cơ sở 2 <i>General German 2</i>						
	FLF1606	Tiếng Nhật cơ sở 2 <i>General Japanese 2</i>						
	FLF1706	Tiếng Hàn cơ sở 2 <i>General Korean 2</i>						
	FLF1806	Tiếng Tây Ban Nha cơ sở 2 <i>General Spanish 2</i>						
	FLF1906	Tiếng Thái cơ sở 2 <i>General Thai 2</i>						
	FLF2106	Tiếng Ý cơ sở 2 <i>General Italian 2</i>						
	FLF2206	Tiếng Lào cơ sở 2 <i>General Laotian 2</i>						
8		Ngoại ngữ cơ sở 3 <i>Foreign Language 3</i>	5	20	50	5		
	FLF1307	Tiếng Pháp cơ sở 3 <i>General French 3</i>						
	FLF1407	Tiếng Trung cơ sở 3 <i>General Chinese 3</i>						
	FLF1507	Tiếng Đức cơ sở 3 <i>General German 3</i>						
	FLF1607	Tiếng Nhật cơ sở 3 <i>General Japanese 3</i>						
	FLF1707	Tiếng Hàn cơ sở 3 <i>General Korean 3</i>						
	FLF1807	Tiếng Tây Ban Nha cơ sở 3 <i>General Spanish 3</i>						
	FLF1907	Tiếng Thái cơ sở 3 <i>General Thai 3</i>						
	FLF2107	Tiếng Ý cơ sở 3 <i>General Italian 3</i>						

STT	Mã học phần	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP trước	Ghi chú
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học		
	FLF2207	Tiếng Lào cơ sở 3 <i>General Laotian 3</i>						
9		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4					
10		Giáo dục quốc phòng- an ninh <i>National Defence Education</i>	8					
11		Kỹ năng bổ trợ <i>Soft skills</i>	3					
<b>II</b>		<b>Khối kiến thức theo lĩnh vực</b>	<b>6/15</b>				<b>2 học phần</b>	
12	ENG1001B	Địa lý đại cương <i>General Geography</i>	3	27	15	3		
13	ENG1002	Môi trường và phát triển <i>Environment and Development</i>	3	27	15	3		
14	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội <i>Statistics for Social Sciences</i>	2	15	15			
15	MAT1092	Toán cao cấp <i>Advanced Mathematics</i>	4	25	25	10		
16	MAT1101	Xác suất thống kê <i>Statistics and Probability</i>	3	27	18		MAT1092	
<b>III</b>		<b>Khối kiến thức theo khối ngành</b>	<b>8</b>				<b>3 học phần</b>	
<b>III.1</b>		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>6</b>					
17	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese Culture</i>	3	30	10	5		
18	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học <i>Introduction to Vietnamese Linguistics</i>	3	30	10	5		
<b>III.2</b>		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>2/14</b>					
19	VLF1053	Tiếng Việt thực hành <i>Practical Vietnamese</i>	2	20	6	4		
20	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học <i>Scientific Research Methodology</i>	2	15	13	2	ENG 4029	
21	PHI1051	Logic học đại cương <i>General Logics</i>	2	20	6	4		

STT	Mã học phần	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP trước	Ghi chú
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học		
22	FLF1003	Tư duy phê phán <i>Critical Thinking</i>	2	15	13	2	ENG 4029	
23	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật <i>Artistry</i>	2	20	10			
24	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới <i>History of World Civilization</i>	2	20	10		ENG 4029	
25	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN <i>Introduction to South-East Asian Cultures</i>	2	20	10		ENG 4029	
<b>IV</b>		<b>Khối kiến thức theo nhóm ngành</b>	<b>57</b>				<b>16 học phần</b>	
<b>IV.1</b>		<b>Khối kiến thức Ngôn ngữ - Văn hóa</b>	<b>18</b>					
<i>IV.1.1</i>		<i>Các học phần bắt buộc</i>	<i>12</i>					
26	ENG2055	Ngôn ngữ học tiếng Anh 1 <i>English Linguistics 1</i>	3	27	15	3	ENG4029	
27	ENG2056	Ngôn ngữ học tiếng Anh 2 <i>English Linguistics 2</i>	3	27	15	3	ENG2055	
28	ENG2052	Đất nước học Anh-Mỹ <i>British-American Country Studies</i>	3	27	15	3	ENG4029	
29	ENG2054	Giao tiếp liên văn hóa <i>Intercultural Communication</i>	3	27	15	3	ENG4029	
<i>IV.1.2</i>		<i>Các học phần tự chọn</i>	<i>6/12</i>					
30	ENG2057	Ngữ dụng học tiếng Anh <i>Pragmatics</i>	3	27	15	3	ENG2055	
31	ENG2053	Văn học các nước nói tiếng Anh <i>Literature of English Speaking Countries</i>	3	27	15	3	ENG4029	
32	ENG3056	Ngôn ngữ, văn hóa và xã hội <i>Language, Culture and Society</i>	3	27	15	3	ENG2054	
33	ENG3074	Tiếng Anh toàn cầu <i>Global English</i>	3	27	15	3	ENG2055	
<b>IV.2</b>		<b>Khối kiến thức tiếng</b>	<b>39</b>					
34	ENG4021	Tiếng Anh 1A <i>English 1A</i>	4	32	80	8		



STT	Mã học phần	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP trước	Ghi chú
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học		
35	ENG4022	Tiếng Anh 1B <i>English 1B</i>	4	32	80	8		
36	ENG4023	Tiếng Anh 2A <i>English 2A</i>	4	32	80	8	ENG4021	
37	ENG4024	Tiếng Anh 2B <i>English 2B</i>	4	32	80	8	ENG4022	
38	ENG4025	Tiếng Anh 3A <i>English 3A</i>	4	32	80	8	ENG4023	
39	ENG4026	Tiếng Anh 3B <i>English 3B</i>	4	32	80	8	ENG4024	
40	ENG4028	Tiếng Anh 4A <i>English 4A</i>	4	32	80	8	ENG4025	
41	ENG4029	Tiếng Anh 4B <i>English 4B</i>	4	32	80	8	ENG4026	
42	ENG4031	Tiếng Anh 3C <i>English 3C</i>	3	10	40	25	ENG4024	
43	ENG4032	Tiếng Anh 4C <i>English 4C</i>	4	10	40	25	ENG4031	
<b>V</b>		<b>Khối kiến thức ngành (Chọn 1 định hướng)</b>	<b>36</b>				<b>9 học phần</b>	
<b>V.1</b>		<b>Định hướng chuyên ngành Quản trị học</b>	27					
V.1.1		<i>Các học phần bắt buộc</i>	18					
44	ENG3062	Phiên dịch <i>Interpretation</i>	3	20	20	5	ENG4029	
45	ENG3030	Biên dịch <i>Translation</i>	3	20	20	5	ENG4029	
46	BSA2006	Quản trị nguồn nhân lực <i>Human Resource Management</i>	3	25	15	5		
47	ENG3079	Quản lý dự án <i>Project Management</i>	3	25	15	5		
48	ENG3055	Ngôn ngữ và truyền thông <i>Language and Media</i>	3	27	15	3	ENG 4029	
49	ENG3080	Quản trị văn phòng <i>Office Administration</i>	3	27	15	3		
V.1.2		<i>Các học phần tự chọn</i>	9/36					
50	ENG3006	Biên dịch nâng cao <i>Advanced Translation</i>	3	15	25	5	ENG3030	
51	ENG3064	Phiên dịch nâng cao <i>Advanced Interpretation</i>	3	15	25	5	ENG3062	
52	ENG3032	Nghiệp vụ biên/phiên dịch	3	15	25	5	ENG3030; ENG3062	

STT	Mã học phần	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP trước	Ghi chú
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học		
		<i>Professional aspects of Translation and Interpreting</i>						
53	ENG3072	Tiếng Anh kinh tế <i>English for Economics</i>	3	27	15	3		
54	ENG3073	Tiếng Anh Tài chính- Ngân hàng <i>English for Finance and Banking</i>	3	27	15	3	ENG3072	
55	ENG3070	Tiếng Anh Du lịch <i>English for Tourism</i>	3	27	15	3		
56	ENG3071	Tiếng Anh giao tiếp trong kinh doanh <i>English for Business Communication</i>	3	27	15	3		
57	ENG3029	Báo chí trực tuyến <i>Online Journalism</i>	3	25	17	3		
58	ENG2059	Ngữ pháp chức năng <i>Functional Grammar</i>	3	27	15	3	ENG2055	
59	ENG2060	Phân tích diễn ngôn <i>Discourse Analysis</i>	3	27	15	3	ENG2055	
60	ENG3038	Công nghệ trong quản lý dự án <i>Technology in Project Management</i>	3	20	20	5	ENG3079	
61	ENG3043	Kỹ năng biên tập văn bản <i>Editing Skills</i>	3	27	15	3	ENG4029	
V.2		<b>Định hướng chuyên ngành Phiên dịch</b>	<b>27</b>					
V.2.1		<i>Các học phần bắt buộc</i>	18					
62	ENG3049	Lý thuyết dịch <i>Translation Theory</i>	3	30	10	5	ENG3030	
63	ENG3062	Phiên dịch <i>Interpretation</i>	3	20	20	5	ENG4029	
64	ENG3030	Biên dịch <i>Translation</i>	3	20	20	5	ENG4029	
65	ENG3006	Biên dịch nâng cao <i>Advanced Translation</i>	3	10	30	5	ENG3030	
66	ENG3064	Phiên dịch nâng cao <i>Advanced Interpretation</i>	3	10	30	5	ENG3062	
67	ENG3032	Nghiệp vụ biên/phiên dịch <i>Professional Aspects of Translation and Interpreting</i>	3	18	24	3	ENG3030; ENG3062	

STT	Mã học phần	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP trước	Ghi chú
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học		
V.2.2		<i>Các học phần tự chọn</i>	9/33					
68	ENG3063	Phiên dịch chuyên ngành <i>Interpretation for Specific Purposes</i>	3	15	25	5	ENG3062	
69	ENG3031	Biên dịch chuyên ngành <i>Translation for Specific Purposes</i>	3	15	25	5	ENG3030	
70	ENG3061	Đánh giá chất lượng bản dịch <i>Translation Quality Assessment</i>	3	15	25	5	ENG3049	
71	ENG3055	Ngôn ngữ và truyền thông <i>Language and Media</i>	3	20	20	5	ENG4029	
72	ENG3029	Báo chí trực tuyến <i>Online Journalism</i>	3	25	15	5		
73	ENG2059	Ngữ pháp chức năng <i>Functional Grammar</i>	3	27	15	3	ENG2055	
74	ENG2060	Phân tích diễn ngôn <i>Discourse Analysis</i>	3	27	15	3	ENG2055	
75	ENG3072	Tiếng Anh kinh tế <i>English for Economics</i>	3	27	15	3		
76	ENG3073	Tiếng Anh Tài chính- Ngân hàng <i>English for Finance and Banking</i>	3	27	15	3	ENG3072	
77	ENG3070	Tiếng Anh Du lịch <i>English for Tourism</i>	3	27	15	3		
78	ENG3071	Tiếng Anh giao tiếp trong kinh doanh <i>English for Business Communication</i>	3	27	15	3		
<b>V.3</b>		<b>Định hướng chuyên ngành Ngôn ngữ học ứng dụng</b>	<b>27</b>					
V.3.1		<i>Các học phần bắt buộc</i>	18					
79	ENG3066	Phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học ứng dụng <i>Research Methods in Applied Linguistics</i>	3	25	10	10	ENG2055	
80	ENG3027	Âm vị học <i>Phonology</i>	3	25	10	10	ENG2055	
81	ENG3039	Cú pháp học <i>Syntactics</i>	3	25	10	10	ENG2055	

STT	Mã học phần	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP trước	Ghi chú
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học		
82	ENG2060	Phân tích diễn ngôn <i>Discourse Analysis</i>	3	25	10	10	ENG2056	
83	ENG3057	Ngữ nghĩa học <i>Semantics</i>	3	25	10	10	ENG2055	
84	ENG2059	Ngữ pháp chức năng <i>Functional Grammar</i>	3	25	10	10	ENG2055	
V.3.2		<i>Các học phần tự chọn</i>	9/27					
V.3.2.1		<i>Các học phần chuyên sâu</i>	6/12					
85	ENG3054	Ngôn ngữ và bản sắc <i>Language and Identity</i>	3	25	10	10	ENG2056	
86	ENG3069	Thụ đắc ngôn ngữ <i>Language Acquisition</i>	3	25	10	10	ENG2056	
87	ENG2058	Ngôn ngữ học xã hội <i>Sociolinguistics</i>	3	25	10	10	ENG2056	
88	ENG3043	Kỹ năng biên tập văn bản <i>Text Editing Skills</i>	3	27	15	3	ENG4029	
V.3.2.2		<i>Các học phần bổ trợ</i>	3/15					
89	ENG3030	Biên dịch <i>Translation</i>	3	25	10	10	ENG4029	
90	ENG3062	Phiên dịch <i>Interpretation</i>	3	25	10	10	ENG4029	
91	ENG3055	Ngôn ngữ và truyền thông <i>Language and Media</i>	3	25	10	10	ENG4029	
92	ENG3042	Giao tiếp qua máy tính <i>Computer-Mediated Communication</i>	3	25	10	10	ENG4024	
93	ENG3052B	Kỹ năng giao tiếp <i>Communication Skills</i>	3	25	10	10		
V.4		<b>Định hướng chuyên ngành Tiếng Anh quốc tế học</b>	27					
V.4.1		<i>Các học phần bắt buộc</i>	18					
94	ENG3046	Các phương pháp nghiên cứu đất nước học <i>Research Methods of Country Studies</i>	3	25	10	10	ENG4029	
95	ENG3075	Toàn cầu hóa và ảnh hưởng của toàn cầu hóa đến các xã hội đương đại	3	25	10	10	ENG4029	

STT	Mã học phần	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP trước	Ghi chú
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học		
		<i>Globalization and Impacts on Contemporary Societies</i>						
96	ENG2086	Các chủ đề trong đất nước học Mỹ <i>Themes in American Country Studies</i>	3	25	10	10	ENG4029	
97	ENG2087	Các chủ đề trong đất nước học Anh <i>Themes in British Country Studies</i>	3	25	10	10	ENG4029	
98	ENG3016	Chính sách đối ngoại của Mỹ sau thế chiến thứ 2 <i>Post Second World War American Foreign Policies</i>	3	25	10	10	ENG4029	
99	ENG3083	Các tổ chức quốc tế <i>International Organizations</i>	3	25	10	10	ENG4029	
V.4.2		<i>Các học phần tự chọn</i>	9/27					
V.4.2.1		<i>Các học phần chuyên sâu</i>	6/15					
100	ENG3034	Các chủ đề trong nghiên cứu Đông Nam Á <i>Themes in Southeast Asian studies</i>	3	25	10	10	ENG4029	
101	ENG3035	Công dân văn hóa: Sắc tộc và các cộng đồng hải ngoại <i>Cultural Citizenship: Race and the Overseas Communities</i>	3	25	10	10	ENG4029	
102	ENG3084	Di cư & nhập cư trong thời đại mới <i>Migration and immigration in the contemporary era</i>	3	25	10	10	ENG4029	
103	ENG2059	Ngữ pháp chức năng <i>Functional Grammar</i>	3	27	15	3	ENG2055	
104	ENG2060	Phân tích diễn ngôn <i>Discourse Analysis</i>	3	27	15	3	ENG2055	
V.4.2.2		<i>Các học phần bổ trợ</i>	3/12					
105	ENG3030	Biên dịch <i>Translation</i>	3	25	10	10	ENG4029	
106	ENG3062	Phiên dịch	3	25	10	10	ENG4029	

STT	Mã học phần	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP trước	Ghi chú
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học		
		<i>Interpretation</i>						
107	ENG3052B	Kỹ năng giao tiếp <i>Communication Skill</i>	3	25	10	10		
108	ENG3055	Ngôn ngữ và truyền thông <i>Language and Media</i>	3	25	10	10	ENG4029	
V.5		<b>Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b> <i>Graduation paper and Internship</i>	<b>9</b>					
109	ENG4001	Thực tập <i>Internship</i>	3					
110	ENG4054	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (chọn 2 trong số các học phần tự chọn khối IV hoặc V) <i>Graduation paper or alternative subject(s)</i>	6				2 học phần	
		<b>Tổng</b>	<b>134</b>					

**Ghi chú:** Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.